

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Phú	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Tôn Thất Lâm Khánh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thiên Chương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/09/2012)
Ông Nguyễn Văn Thiên	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/09/2012)
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/11/2012)

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Hữu Trường.

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của mình phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Để đảm bảo được tính trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị


Nguyễn Văn Cựu
Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2013


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
BETA
QUẬN 4 - TP HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Văn Tốt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 22/03/2013, trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên công tác kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh với ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 06.11.427/AISC-DN4 ngày 15/03/2012.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên, công tác kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Hạn chế về phạm vi kiểm toán

Tại ngày 31/12/2012, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Chúng tôi cũng chưa thu thập được báo cáo tài chính của các bên nhận đầu tư này để làm cơ sở đánh giá giá trị của các khoản đầu tư dài hạn của Công ty tại ngày 31/12/2012. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của việc chưa xem xét lập dự phòng giảm giá đầu tư này tới khoản mục đầu tư dài hạn cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên đến Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 162/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và các Quy định hiện hành khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.



Tô Thi Thanh Nga

Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1189/KTV

Phạm Thị Kim Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1609/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.152.630.799.207	2.046.040.715.726
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.888.334.525	92.600.585.139
Tiền	111		18.888.334.525	92.600.585.139
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	87.233.199.189	127.388.771.423
Đầu tư ngắn hạn	121	5.3	106.861.894.429	131.403.631.880
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.1	(19.628.695.240)	(4.014.860.457)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	2.045.404.021.391	1.824.966.352.472
Phải thu của khách hàng	131		10.269.450	-
Trả trước cho người bán	132		159.639.000	403.400.608
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6.1	23.193.164.574	29.306.446.628
Các khoản phải thu khác	138		2.037.371.900.917	1.798.060.005.236
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6.2	(15.330.952.550)	(2.803.500.000)
Hàng tồn kho	140		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.105.244.102	1.085.006.692
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		331.755.279	674.423.239
Tài sản ngắn hạn khác	158		773.488.823	410.583.453
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.353.757.364	211.860.283.702
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		7.101.561.157	9.399.672.141
Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.176.973.472	7.490.191.410
Nguyên giá	222		20.098.848.384	19.993.548.805
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.921.874.912)	(12.503.357.395)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.924.587.685	1.909.480.731
Nguyên giá	228		4.307.000.321	3.530.308.801
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.382.412.636)	(1.620.828.070)
Bất động sản đầu tư	240	11	2.167.471.100	3.514.818.000
Nguyên giá	241		3.514.818.000	3.514.818.000
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.347.346.900)	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	150.627.125.000	194.827.803.682
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	5.3	25.824.000.000	29.574.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	5.4	124.803.125.000	166.003.803.682
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.1	-	(750.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		3.457.600.107	4.117.989.879
Chi phí trả trước dài hạn	261		446.597.761	1.227.439.628
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	7	2.010.927.346	1.500.739.651
Tài sản dài hạn khác	268	8	1.000.075.000	1.389.810.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.315.984.556.571	2.257.900.999.428

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.900.764.447.897	1.849.758.468.806
Nợ ngắn hạn	310		1.439.703.447.897	849.523.468.806
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	223.793.465.064	417.324.000.000
Phải trả người bán	312		41.131.376	3.401.074.480
Người mua trả tiền trước	313		22.000.000	15.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	491.308.235	1.152.687.056
Phải trả người lao động	315		755.419.895	660.643.333
Chi phí phải trả	316	14	28.972.222.222	26.402.328.767
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.176.903.561.580	374.586.891.442
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	7.183.137.685	23.246.380.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7.458.695	26.810.080
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		3.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		289.564.000	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.241.179.145	2.707.653.648
Nợ dài hạn	330		461.061.000.000	1.000.235.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	17	461.061.000.000	1.000.235.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.220.108.674	408.142.530.622
Vốn chủ sở hữu	410	18	415.220.108.674	408.142.530.622
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.417.993.257	1.128.429.257
Quỹ dự phòng tài chính	418		289.564.000	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		289.564.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.222.987.417	7.014.101.365
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.315.984.556.571	2.257.900.999.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
		VND	VND
Chứng khoán lưu ký	006	1.815.004.830.000	654.494.220.000
<i>Trong đó:</i>			
Chứng khoán giao dịch	007	1.455.918.620.000	541.297.750.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	45.413.300.000	21.290.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.409.759.430.000	528.433.560.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	745.890.000	12.842.900.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	2.205.460.000	58.960.490.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	2.205.460.000	58.960.490.000
Chứng khoán cầm cố	017	297.643.000.000	31.420.000.000
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	297.643.000.000	31.420.000.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	12.460.500.000	21.181.200.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	12.460.500.000	21.181.200.000
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	1.935.000.000	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	1.935.000.000	-
Chứng khoán chờ giao dịch	037	123.440.000	1.634.780.000
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	210.000	
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	123.230.000	1.634.780.000
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	44.718.810.000	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044	44.718.810.000	-



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2013


Nguyễn Hữu Trường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Doanh thu	01	19	381.777.519.990	293.191.678.809
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		9.801.621.320	5.138.129.800
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		82.125.030.366	43.073.475.955
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		182.286.566	828.045.455
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		49.903.030	732.181.816
Doanh thu khác	01.9		289.618.678.708	243.419.845.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	30.997.724	461.354.660
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		381.746.522.266	292.730.324.149
Thu lãi đầu tư	13		-	-
DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN VÀ LÃI ĐẦU TƯ	14		381.746.522.266	292.730.324.149
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	21	341.893.265.249	262.691.953.506
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		39.853.257.017	30.038.370.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	32.634.629.679	23.228.751.621
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.218.627.338	6.809.619.022
Thu nhập khác	31		148.514.731	2.564.437
Chi phí khác	32		17	550.074
Lợi nhuận ngoài khác	40		148.514.714	2.014.363
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.367.142.052	6.811.633.385
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	1.020.345.263
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.367.142.052	5.791.288.122
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		184	145



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Hữu Trường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1		7.367.142.052	6.811.633.385
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		4.527.448.983	3.712.448.862
Các khoản dự phòng	3		27.391.287.333	1.016.959.138
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(82.380.601.340)	(34.544.707.231)
Chi phí lãi vay	6		312.821.696.399	245.172.507.828
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		269.726.973.427	222.168.841.982
Tăng/Giảm các khoản phải thu	9		(233.328.026.839)	(494.219.438.705)
Tăng/Giảm các khoản phải trả	11		731.197.294.055	(71.249.687.593)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		1.123.509.827	10.345.238.682
Tiền lãi vay đã trả	13		(238.201.095.444)	(218.770.179.061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.020.345.263)	(2.927.702.626)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.441.824.930	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.759.593.368)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		529.180.541.325	(554.652.927.321)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(892.521.057)	(1.122.150.455)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	2.545.455
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(202.026.971.800)	(118.829.799.990)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		271.191.037.651	176.020.274.845
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.788.253.190	2.730.252.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		118.059.797.984	58.801.122.188
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	100.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.000.000.000	1.354.115.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(920.952.589.923)	(892.889.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(720.952.589.923)	561.226.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(73.712.250.614)	65.374.194.867
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		92.600.585.139	27.226.390.272
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	18.888.334.525	92.600.585.139



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Nguyễn Hữu Trường
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 113/GPĐC-UBCK ngày 18/09/2012.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

Trụ sở chính: Số 16 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2012, Công ty có 01 chi nhánh: Chi nhánh Hà Nội, đặt tại tầng 5, số 27 Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên năm 2012 của Công ty là 75 người (năm 2011 là 80 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Công ty tuân thủ Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC) và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, Công ty đã bổ sung thêm thuyết minh số 24 trình bày về vấn đề này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh (cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu repo và trái phiếu chuyển đổi) được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân liên hoàn để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN (TIẾP)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế; tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá bình quân tại ngày trích lập dự phòng; tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán, gồm: Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt và Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Các khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật như công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh... và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Tại ngày 31/12/2012, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Số năm khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10
Phần mềm	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 5
Tài sản cố định khác	1 - 5

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản trong vòng 10 năm.

3.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi trái phiếu tính lũy kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đến ngày 31/12/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị thỏa thuận hoặc theo phương pháp tính toán ghi trên từng hợp đồng. Doanh thu được ghi nhận hàng kỳ trên cơ sở phân bổ doanh thu của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hợp đồng.

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh phản ánh thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm và kỳ phiếu ngân hàng, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư ra bên ngoài dưới hình thức đầu tư chứng khoán dài hạn hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi có bằng chứng xác thực về quyền được nhận cổ tức, số lãi được chia. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức hoặc lãi trái phiếu mà Công ty được chia trong thời gian nắm giữ các loại chứng khoán ngắn hạn.

3.11 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Thuế Giá trị gia tăng

Áp dụng theo Thông tư số 06/2012/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10/01/2012 áp dụng từ ngày 01/03/2012. Theo thông tư này thì kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Bộ Tài chính sẽ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH (TIẾP)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng mức thuế suất hiện hành tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty đang áp dụng là 25%.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	429.636.634	4.373.526.151
Tiền gửi ngân hàng	18.458.697.891	88.227.058.988
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền gửi ngân hàng của Công ty	14.623.453.519	83.348.447.686
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	3.835.244.372	4.878.611.302
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	18.888.334.525	92.600.585.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	87.233.199.189	127.388.771.423
Chứng khoán thương mại (5.3)	106.861.894.429	131.403.631.880
+ Chứng khoán trên sàn Upcom	1.709.079	1.709.079
+ Chứng khoán niêm yết	106.860.134.550	1.830.915.111
+ Chứng khoán chưa niêm yết	50.800	129.571.007.690
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (5.1)	(19.628.695.240)	(4.014.860.457)
Đầu tư tài chính dài hạn	150.627.125.000	194.827.803.682
Chứng khoán sẵn sàng để bán (5.3)	25.824.000.000	29.574.000.000
+ Cổ phiếu OTC	-	3.750.000.000
+ Chứng chỉ quỹ	25.824.000.000	25.824.000.000
Đầu tư dài hạn khác (5.4)	124.803.125.000	166.003.803.682
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (5.1)	-	(750.000.000)
Cộng	237.860.324.189	322.216.575.105

5.1 CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	19.628.695.240	4.014.860.457
Chứng khoán niêm yết	19.627.036.161	1.073.218.978
Cổ phiếu trên sàn Upcom	1.608.279	1.356.279
Chứng khoán chưa niêm yết	50.800	2.940.285.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	750.000.000
Cộng	19.628.695.240	4.764.860.457

5.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	CP	VND
Các giao dịch của công ty chứng khoán	12.076.384	211.022.396.800
Cổ phiếu	12.076.384	211.022.396.800
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Các giao dịch của nhà đầu tư	462.965.019	7.526.850.299.000
Cổ phiếu	445.965.019	5.466.482.799.000
Trái phiếu	17.000.000	2.060.367.500.000
Chứng chỉ quỹ	-	-
Các giao dịch của người uỷ thác đầu tư	-	-
Cộng	475.041.403	7.737.872.695.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Giá trị trường so với số sách		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú		
		Tăng		Giảm						
		Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012			
		VND	VND	VND	VND	VND	VND			
I. Chứng khoán thương mại	4.541.351	13.223.715	106.861.894.429	131.403.631.880	1.283.335.811	341.867	19.628.695.240	4.014.860.457	88.516.535.000	127.389.113.290
Chứng khoán niêm yết	4.541.275	70.694	106.860.134.550	1.830.915.111	1.283.335.811	341.867	19.627.036.161	1.073.218.978	88.516.434.200	758.038.000
Sàn GDCK Hà Nội	1.998	1.743	30.846.643	27.770.643	369.300	104.000	14.124.043	15.184.043	17.091.900	12.690.600
ACB	154	70	3.120.335	1.574.735	-	-	610.135	69.735	2.510.200	1.505.000
BVS	76	76	1.669.236	1.669.236	-	-	772.436	1.015.636	896.800	653.600
DC4	25	25	297.500	297.500	-	-	122.500	160.000	175.000	137.500
DCS	81	81	1.220.300	1.220.300	-	-	928.700	936.800	291.600	283.500
HBD	10	10	242.247	242.247	-	-	137.247	127.247	105.000	115.000
HDO	3	3	46.200	46.200	-	-	25.500	27.300	20.700	18.900
HMH	87	66	905.000	905.000	217.300	-	-	113.000	1.122.300	792.000
ICG	14	14	106.400	106.400	-	4.200	12.600	-	93.800	110.600
MAC	87	87	907.300	907.300	-	-	602.800	594.100	304.500	313.200
MIC	156	80	3.453.200	2.670.400	-	-	1.503.200	1.886.400	1.950.000	784.000
NGC	20	20	314.000	314.000	-	-	54.000	178.000	260.000	136.000
NHC	7	7	224.000	224.000	-	-	91.000	49.000	133.000	175.000
PLC	85	71	1.675.000	1.675.000	-	-	289.500	730.700	1.385.500	944.300
PGT	70	70	630.000	630.000	-	-	392.000	420.000	238.000	210.000
POT	18	18	237.936	237.936	-	-	72.336	99.336	165.600	138.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Giá trị trường so với sổ sách				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
		Tăng		Giảm		Tại 31/12/2012		Tại 01/01/2012		
		Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	
CP	CP	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
PSC	20		552.000	-	-	306.000	-	334.000	246.000	218.000
PSI	75		900.000	-	-	600.000	-	682.500	300.000	217.500
PVI	27		429.300	-	64.800	18.900	-	672.351	410.400	494.100
PVX	182		1.831.551	-	-	830.551	-	261.600	1.001.000	1.131.000
SD6	56		580.800	-	-	228.000	-	670.000	352.800	319.200
SD9	50		955.000	-	-	580.000	-	430.300	289.100	285.000
SHB	49		719.400	-	-	376.000	-	326.000	24.000	74.000
SHN	20		400.000	-	-	352.000	-	436.000	316.000	232.000
SJE	40		668.000	-	-	237.300	-	260.400	128.100	105.000
SSM	21		365.400	-	-	205.000	-	270.000	160.000	95.000
SVS	50		365.000	-	-	347.400	-	366.300	147.600	128.700
TKC	36		495.000	-	-	1.253.790	-	1.505.790	477.000	225.000
TTC	90		1.730.790	-	-	-	-	296.000	872.000	424.000
TPP	80		720.000	152.000	-	-	-	666.648	433.500	433.500
VCG	51		1.100.148	-	-	666.648	-	95.000	140.000	270.000
VCR	50		235.000	35.000	-	-	-	800.000	265.000	380.000
VE9	50		1.180.000	-	-	915.000	-	198.000	811.800	844.800
VGP	66		1.042.800	-	-	231.000	-	924.000	620.400	429.000
VND	66		1.353.000	-	-	104.600	-	107.200	70.200	67.600
VTC	26		174.800	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Số 16 Nguyễn Trường Tộ, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Giá trị trường so với sổ sách		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú	
		Tăng		Giảm					
		Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012		
CP	CP	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Sàn GDCK	4.539.277	68.951	106.829.287.907	1.282.966.511	237.867	19.612.912.118	88.499.342.300	745.347.400	
TPHCM									
ABT	2	2	81.800	3.200	-	-	85.000	68.400	
AGR	1	1	12.500	-	-	7.000	8.100	5.500	4.400
BMC	12	8	189.600	393.600	16.000	-	-	583.200	205.600
CLC	9	9	153.900	-	-	18.900	45.000	135.000	108.900
CTG	4	4	84.800	-	-	2.000	14.000	82.800	70.800
DCT	5	5	44.000	-	-	29.500	23.500	14.500	20.500
DIG	6	6	217.200	217.200	-	140.400	154.800	76.800	62.400
DMC	6	6	171.000	171.000	-	-	45.600	174.000	125.400
DTL	5	5	100.000	100.000	-	36.500	23.000	63.500	77.000
EIB	9	9	130.412	113.600	10.888	-	-	141.300	128.700
GIL	5	5	105.000	105.000	55.000	-	-	160.000	155.000
GTT	3	3	29.556	29.556	-	6.756	13.956	22.800	15.600
HAX	7	7	76.200	76.200	-	52.400	42.600	23.800	33.600
HBB	-	66	-	719.400	-	-	448.800	-	270.600
HLG	5	5	51.000	51.000	-	7.000	-	44.000	52.500
HPG	6	5	176.500	176.500	-	50.500	89.000	126.000	87.500
HSG	2	2	33.400	33.400	5.000	-	16.800	38.400	16.600
ITA	2	2	29.829	29.829	-	20.429	16.829	9.400	13.000
ITC	5	5	110.500	110.500	-	70.000	74.000	40.500	36.500
KDC	6	5	247.000	247.000	-	7.000	117.000	240.000	130.000
LAF	1	1	22.800	22.800	-	18.900	8.400	3.900	14.400
LCG	2	2	15.600	15.600	200	-	-	15.800	16.800
MBB	1	68.641	26.180	1.797.000.000	-	13.680	1.055.677.200	12.500	741.322.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Giá trị trường so với sổ sách				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
				Tăng		Giảm				
		Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	
		CP	CP	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
PGC	2		2	30.400	-	-	9.000	20.600	21.400	9.800
PNJ	4		4	133.200	5.200	27.600	-	-	138.400	160.800
PVD	9		9	500.732	-	-	163.232	201.932	337.500	298.800
PVT	6		6	56.400	-	-	31.800	37.800	24.600	18.600
REE	6		6	94.677	4.923	-	-	26.877	99.600	67.800
SC5	25		25	420.800	-	-	73.300	218.300	347.500	202.500
SFC	8		8	230.400	-	-	46.400	17.600	184.000	212.800
SGT	5		5	53.500	-	-	31.000	15.000	22.500	38.500
SJS	5		5	285.000	-	-	176.000	171.000	109.000	114.000
STB	4.248.260		2	104.151.774.880	-	10.167	19.611.400.880	-	84.540.374.000	30.200
STG	1		1	23.100	-	-	5.700	7.100	17.400	16.000
SVC	290.770		-	2.672.065.000	-	1.282.407.000	-	-	3.954.472.000	-
TCM	6		6	128.400	-	-	93.600	78.000	34.800	50.400
TCR	7		7	57.200	-	-	26.400	20.800	30.800	36.400
TLH	7		7	106.074	-	-	70.374	73.174	35.700	32.900
TMS	1		1	26.200	-	800	2.000	-	24.200	27.000
TNA	6		6	159.000	-	-	67.800	39.000	91.200	120.000
TS4	6		6	119.400	-	-	66.000	69.600	53.400	49.800
VCB	4		4	110.567	-	-	1.767	23.367	108.800	87.200
VIC	7		-	481.500	-	78.500	-	-	560.000	-
VPH	5		5	119.000	-	-	96.500	98.000	22.500	21.000
VPL	-		9	481.500	-	115.500	-	-	-	597.000
VSH	5		5	58.500	-	-	7.000	17.000	51.500	41.500
VTO	18		18	145.200	-	-	62.400	67.800	82.800	77.400

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)
5.3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Giá trị trường so với số sách				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
		Tăng		Giảm		Tăng		Giảm		
		Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012	
		CP	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
UPCOM	72	72	1.709.079	-	1.709.079	1.608.279	1.356.279	100.800	352.800	
VSP	72	72	1.709.079	-	1.709.079	1.608.279	1.356.279	100.800	352.800	
OTC	4	13.152.949	50.800	-	129.571.007.690	50.800	2.940.285.200	-	126.630.722.490	
MCV	4	4	50.800	-	50.800	50.800	39.200	-	11.600	
NH TMCP Bán Việt	-	13.152.945	-	-	129.570.956.890	-	2.940.246.000	-	126.630.710.890	
II. Chứng khoán đầu tư	304	500.304	25.824.000.000	-	29.574.000.000	-	750.000.000	25.824.000.000	28.824.000.000	
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	304	500.304	25.824.000.000	-	29.574.000.000	-	750.000.000	25.824.000.000	28.824.000.000	
+ Cổ phiếu	-	500.000	-	-	3.750.000.000	-	750.000.000	-	3.000.000.000	
- NH TMCP Năm Á	-	500.000	-	-	3.750.000.000	-	750.000.000	-	3.000.000.000	
+ Chứng chỉ quỹ	304	304	25.824.000.000	-	25.824.000.000	-	-	25.824.000.000	25.824.000.000	
- Quỹ đầu tư CK Bán Việt	200	200	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000 (*)	
- Quỹ đầu tư CK y tế Bán Việt	104	104	5.824.000.000	-	5.824.000.000	-	-	5.824.000.000	5.824.000.000 (**)	
Cộng	4.541.655	13.724.019	132.685.894.429	1.283.335.811	160.977.631.880	341.867	19.628.695.240	114.340.535.000	156.213.113.290	

(*): Khoản đầu tư chưa được đánh giá giá trị để xem xét khả năng giảm giá tại ngày 31/12/2012.

(**): Khoản đầu tư đứng tên sở hữu trên Chứng chỉ quỹ là ông Nguyễn Văn Cựu - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty, theo uỷ quyền của Công ty, chưa được đánh giá giá trị để xem xét khả năng giảm giá tại ngày 31/12/2012. Công ty đã bán khoản đầu tư với tổng giá trị chuyển nhượng là 8.423.470.282 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.4. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ		Ghi chú
	Tại	Tại	Tại	Tại	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012	
	CP	CP	VND	VND	
Đầu tư dài hạn khác	10.688.125	10.208.125	124.803.125.000	166.003.803.682	(*)
Công ty CP Nhà An Phú (APH)	256.250	256.250	7.687.500.000	7.687.500.000	
Công ty CP bia & nước giải khát Việt Hà	100.000	100.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty CP ô tô Đô Thành	1.300.000	1.300.000	13.000.000.000	13.000.000.000	
Công ty CP Thời Trang Việt	151.875	151.875	5.315.625.000	5.315.625.000	
Công ty CP đầu tư Quốc tế CSQ	-	2.000.000	-	41.370.000.000	
Công ty CP Phú Gia	-	1.620.000	-	40.830.678.682	
Công ty CP Liên Minh	1.000.000	1.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	(**)
Công ty CP ĐT XD KCN Vĩnh Lộc	1.200.000	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
Công ty Viễn Thông Đô Thành	400.000	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
Công ty CP TM Đầu tư Đô Thành	2.180.000	2.180.000	21.800.000.000	21.800.000.000	
Công ty CP Đầu tư BĐS Đô Thành	4.100.000	-	41.000.000.000	-	
Cộng	10.688.125	10.208.125	124.803.125.000	166.003.803.682	

(*) Các khoản đầu tư dài hạn khác chưa được đánh giá giá trị để xem xét khả năng giảm giá tại ngày 31/12/2012.

(**): Cổ phiếu đã có cam kết bán cho Công ty Cổ phần Thương mại Hùng Cường với giá chuyển nhượng là 15.000.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2010/HĐCN ngày 01/06/2010. Tuy nhiên, số cổ phiếu này vẫn chưa chuyển giao quyền sở hữu cho bên mua do bên mua chưa thực hiện thanh toán theo cam kết của hợp đồng.

Các khoản chứng khoán Repo

Khách hàng	Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị mua	Giá trị bán lại	Ngày vay	Ngày đáo hạn
		CP	VND	VND	VND		
Vô Minh Châu	Công ty CP Chứng khoán Beta	200.000	2.000.000.000	200.000.000	206.000.000	2/3/2009	31/05/2009
Tổng cộng		200.000	2.000.000.000	200.000.000	206.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Số 16 Nguyễn Trường Tộ, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN**

Chi tiêu	Tại 01/01/2012		Số phát sinh trong năm		Tại 31/12/2012		Số dự phòng đã lập	
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Phải thu của khách hàng	-	-	1.150.508.484	1.140.239.034	10.269.450	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	403.400.608	-	1.310.172.652	1.553.934.260	159.639.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	29.306.446.628	-	4.912.044.260.474	4.918.157.542.528	23.193.164.574	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	29.306.446.628	-	4.912.044.260.474	4.918.157.542.528	23.193.164.574	-	-	-
4. Phải thu khác	1.798.060.005.236	-	6.264.667.818.006	6.025.355.922.325	2.037.371.900.917	-	24.715.646.500	15.330.952.550
- <i>HD Repo</i>	200.000.000	-	-	-	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
- <i>HD ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	5.000.000.000	-	240.550.322.450	245.550.322.450	-	-	-	-
- <i>HD cầm cố chứng khoán (1)</i>	173.997.000.000	-	816.335.000.000	902.425.000.000	87.907.000.000	-	5.607.000.000	3.924.900.000
- <i>HD HTĐT chứng khoán niêm yết</i>	136.787.790.348	-	915.131.570.700	1.028.135.643.548	23.783.717.500	-	12.358.646.500	8.651.052.550
- <i>HD HTĐT CK chưa niêm yết (2)</i>	1.070.602.883.000	-	3.335.676.907.148	2.827.637.623.314	1.578.642.166.834	-	-	-
- <i>HD ủy thác đầu tư chứng khoán</i>	24.000.577.430	-	40.000.000.000	64.000.577.430	-	-	-	-
- <i>HD ủy thác đầu tư</i>	373.219.373.080	-	840.419.232.112	943.241.818.696	270.396.786.496	-	3.600.000.000	1.080.000.000
- <i>Phải thu khác của nhà đầu tư (3)</i>	14.252.381.378	-	76.160.759.143	13.971.009.434	76.442.131.087	-	2.950.000.000	1.475.000.000
- <i>Phải thu khác</i>	-	-	394.026.453	393.927.453	99.000	-	-	-
Cộng	1.827.769.852.472	-	11.179.172.759.616	10.946.207.638.147	2.060.734.973.941	-	24.715.646.500	15.330.952.550

(1): Công ty đứng ra xác nhận số dư chứng khoán hiện có của nhà đầu tư, đồng thời phong toả chứng khoán của nhà đầu tư để ngân hàng cho nhà đầu tư vay, sử dụng chứng khoán làm tài sản thế chấp. Ngân hàng sẽ giải ngân trực tiếp vào tài khoản khách hàng và khách hàng phải chuyển tiền về Công ty để quản lý khoản vay. Khoản tiền chuyển về được Công ty theo dõi trên khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác <<xem thêm tại thuyết minh số 15>>. Nhà đầu tư ký thoả thuận sử dụng vốn với Công ty, theo đó khi nhà đầu tư chưa có nhu cầu sử dụng vốn, Công ty sẽ sử dụng một phần số vốn vay này. Số tiền nhà đầu tư vay được theo dõi là khoản Công ty phải thu nhà đầu tư.

(2): Công ty ký Hợp đồng HTĐT với các khách hàng đã có cổ phiếu OTC của một số Ngân hàng theo chỉ định của cụ thể của chính các Ngân hàng đó và có sự bảo lãnh thanh toán hoặc mua lại các cổ phiếu trên từ phía Ngân hàng. Nguồn vốn để thực hiện các Hợp đồng HTĐT này từ chính các ngân hàng hoặc tổ chức khác thông qua các các hợp đồng cho vay, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp BSI phát hành, hoặc hợp đồng hợp tác quản lý tài sản. <<Xem thêm tại thuyết minh số 12, 15 và 17>>.

(3): Trong đó, khoản lãi phải thu của nhà đầu tư liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết là 73.491.731.087 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (TIẾP)

6.1 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	6.185.929.593	25.582.366.073
Phải thu phí bán của khách hàng	17.828.621	47.827.745
Phải thu khách hàng về HĐ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán	9.740.936.278	3.676.252.810
Phải thu khách hàng về HĐ Margin vay mua chứng khoán	7.248.470.082	-
Cộng	23.193.164.574	29.306.446.628

6.2 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Số dư đầu năm	2.803.500.000	-
Số sử dụng trong năm	-	-
Số trích lập trong năm	12.527.452.550	2.803.500.000
Số dư cuối năm	15.330.952.550	2.803.500.000

7. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Biến động của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tiền nộp ban đầu	1.500.739.651	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	315.686.498	1.376.527.376
Tiền lãi phân bổ	194.501.197	-
Cộng	2.010.927.346	1.500.739.651

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.000.075.000	1.389.810.600
Cộng	1.000.075.000	1.389.810.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2012	5.678.970.184	5.033.672.265	3.161.020.798	-	6.119.885.558	19.993.548.805
Tăng trong năm	-	-	93.821.079	11.478.500	-	105.299.579
- Tăng do mua mới	-	-	93.821.079	11.478.500	-	105.299.579
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2012	5.678.970.184	5.033.672.265	3.254.841.877	11.478.500	6.119.885.558	20.098.848.384
HAO MÓN LUYỄN KẾ						
Tại 01/01/2012	2.197.795.314	3.260.227.970	1.355.134.066	-	5.690.200.045	12.503.357.395
Khấu hao trong năm	569.461.382	1.079.957.183	399.321.141	2.125.647	367.652.164	2.418.517.517
- Trích KH trong năm	569.461.382	1.079.957.183	399.321.141	2.125.647	367.652.164	2.418.517.517
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2012	2.767.256.696	4.340.185.153	1.754.455.207	2.125.647	6.057.852.209	14.921.874.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	3.481.174.870	1.773.444.295	1.805.886.732	-	429.685.513	7.490.191.410
Tại 31/12/2012	2.911.713.488	693.487.112	1.500.386.670	9.352.853	62.033.349	5.176.973.472

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 612.766.664 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website công ty VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại 01/01/2012	3.075.541.320	168.955.500	285.811.981	3.530.308.801
Tăng trong năm	776.691.520	-	-	776.691.520
- Tăng do mua mới	776.691.520	-	-	776.691.520
Tại 31/12/2012	3.852.232.840	168.955.500	285.811.981	4.307.000.321
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại 01/01/2012	1.166.060.589	168.955.500	285.811.981	1.620.828.070
Khấu hao trong năm	761.584.566	-	-	761.584.566
- Trích KH trong năm	761.584.566	-	-	761.584.566
Tại 31/12/2012	1.927.645.155	168.955.500	285.811.981	2.382.412.636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2012	1.909.480.731	-	-	1.909.480.731
Tại 31/12/2012	1.924.587.685	-	-	1.924.587.685

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là căn hộ tại cao ốc Hoàng Anh Gia Lai, Quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản được khấu hao trong 10 năm.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	223.619.465.064	417.150.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng	14.850.000.000	22.150.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt - Hội sở (1)	14.850.000.000	22.150.000.000
Mệnh giá Trái phiếu phát hành	208.769.465.064	395.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á (2)	208.769.465.064	395.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	174.000.000	174.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bến Thành	174.000.000	174.000.000
Cộng	223.793.465.064	417.324.000.000

(1): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 025/TD-TTKD-2012 ngày 20/01/2012 và hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung HĐTD số 025/TD-TTKD-2012 ngày 20/07/2012 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt và Công ty CP Chứng khoán BETA với hạn mức cấp tín dụng là 25.000.000.000 đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất vay thay đổi theo từng thời kỳ. Thời hạn trả khoản vay là ngày 20/07/2013.

(2): Khoản vay theo hợp đồng mua trái phiếu số 02/TP-BSI & NAB ngày 24/02/2010 giữa Công ty CP Chứng khoán Beta và Ngân hàng TMCP Nam Á. Số lượng trái phiếu phát hành ban đầu là 300.000 trái phiếu, với tổng giá trị là 300 tỷ đồng. Mục đích sử dụng nguồn thu: sử dụng cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán. Lãi suất thả nổi. Tiền lãi được trả một lần cho nhà đầu tư vào ngày đáo hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Thuế GTGT	5.500.000	18.644.549
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.020.345.263
Thuế thu nhập cá nhân	485.808.235	113.697.244
Cộng	491.308.235	1.152.687.056

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lãi trái phiếu	28.972.222.222	26.402.328.767
Cộng	28.972.222.222	26.402.328.767

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Kinh phí công đoàn	114.607.388	74.701.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.172.953.709.820	369.633.579.052
<i>Phải trả vốn gốc ứng trước ngân hàng - Vietinbank Nam SG</i>	-	5.000.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Liên Việt (1)</i>	27.300.000.000	34.400.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Bản Việt (1)</i>	41.000.000.000	124.990.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Southernbank SG (1)</i>	14.000.000.000	9.000.000.000
<i>Phải trả cổ tức công ty BETA</i>	1.466.400.000	1.466.400.000
<i>Phải trả cổ tức cho khách hàng</i>	13.111.290	1.394.250
<i>Phải trả Công ty TNHH Quản Lý nợ và khai thác tài sản NH TMCP Phương Nam (2)</i>	1.083.288.707.500	-
<i>Phải trả khác cho nhà đầu tư</i>	5.885.491.030	194.775.784.802
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.835.244.372	4.878.611.302
Cộng	1.176.903.561.580	374.586.891.442

(1) Công ty đứng ra xác nhận số dư chứng khoán hiện có của nhà đầu tư, đồng thời phong toà chứng khoán của nhà đầu tư để ngân hàng cho nhà đầu tư vay, sử dụng chứng khoán làm tài sản thế chấp. Ngân hàng sẽ giải ngân trực tiếp vào tài khoản khách hàng và khách hàng phải chuyển tiền về Công ty để quản lý khoản vay. Khoản tiền chuyển về được Công ty theo dõi trên khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

(2) Hợp đồng quản lý tài sản với Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng TMCP Phương Nam. Theo đó, Công ty sử dụng vốn của Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Phương Nam với lãi suất 15%/năm, nhằm mục đích cho các nhà đầu tư được chỉ định vay mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	273.967.017	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	85.856.668	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6.823.314.000	23.246.380.000
Cộng	7.183.137.685	23.246.380.000

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng	61.000.000	235.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bến Thành	61.000.000	235.000.000
Mệnh giá Trái phiếu phát hành	461.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (1)	361.000.000.000	750.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bán Việt - Hội sở (2)	100.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	461.061.000.000	1.000.235.000.000

(1): Khoản vay theo Hợp đồng mua trái phiếu 20/11/TP-BSI ngày 29/6/2011 và Hợp đồng mua trái phiếu 21/11/TP-BSI ngày 29/6/2011 giữa Công ty CP Chứng khoán BETA (bên phát hành) và Ngân hàng TMCP Liên Việt (Nhà đầu tư). Tổng số lượng trái phiếu phát hành ban đầu là 385.000 trái phiếu, với tổng giá trị là 385 tỷ đồng. Toàn bộ nguồn thu về từ đợt phát hành được tổ chức phát hành sử dụng cho mục đích tài trợ cho việc hợp tác đầu tư cổ phiếu và trái phiếu được Ngân hàng TMCP Liên Việt chấp thuận. Kỳ hạn trái phiếu là 3 năm, đáo hạn vào ngày 30/06/2014. Lãi suất thả nổi. Tiền lãi được trả 3 tháng/ lần vào cuối kỳ trả lãi.

(2): Khoản vay theo Hợp đồng mua trái phiếu số 01/TP-BSI&GDB/2011 ngày 10/5/2011 giữa Công ty CP chứng khoán Beta và Ngân hàng TMCP Gia Định (nay là Ngân hàng TMCP Bán Việt). Tổng số lượng trái phiếu phát hành ban đầu là 20 trái phiếu, với tổng giá trị là 200 tỷ đồng. Kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng, đáo hạn vào ngày 16/05/2013. Lãi suất 18%/năm, thay đổi 3 tháng/lần theo thỏa thuận giữa hai bên. Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn trái phiếu cùng với tiền gốc của trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Số 16 Nguyễn Trường Tộ, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2011	Tại 01/01/2012	Năm 2011		Năm 2012		Tại 31/12/2011	Tại 31/12/2012
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn chủ sở hữu								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	400.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.128.429.257	1.128.429.257		289.564.000			1.128.429.257	1.417.993.257
Quỹ dự phòng tài chính	-	-		289.564.000			-	289.564.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-		289.564.000			-	289.564.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.222.813.243	7.014.101.365	35.697.566.365	29.906.278.243	28.503.255.620	22.294.369.568	7.014.101.365	13.222.987.417
Cộng	302.351.242.500	408.142.530.622	135.697.566.365	29.906.278.243	29.371.947.620	22.294.369.568	408.142.530.622	415.220.108.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Theo đăng ký kinh doanh		Tại 31/12/2012
	Số vốn cam kết góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn thực góp VND
Ông Nguyễn Văn Cựu	106.497.660.000	26,62%	106.497.660.000
Bà Phan Thị Yên Hà	25.925.000.000	6,48%	25.925.000.000
Ông Huỳnh Văn Thọ	30.000.000.000	7,50%	30.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Kỳ	73.843.300.000	18,46%	73.843.300.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	33.000.000.000	8,25%	33.000.000.000
Bà Huỳnh Thị Ngọc Hân	51.130.000.000	12,78%	51.130.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	36.850.000.000	9,21%	36.850.000.000
Các cổ đông khác	42.754.040.000	10,69%	42.754.040.000
Cộng	400.000.000.000	100%	400.000.000.000

19. DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.801.621.320	5.138.129.800
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	82.125.030.366	43.073.475.955
- Cổ tức nhận được	11.431.212.645	2.730.252.333
- Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn	70.693.817.721	40.343.223.622
Doanh thu hoạt động tư vấn	182.286.566	828.045.455
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	49.903.030	732.181.816
Doanh thu khác	289.618.678.708	243.419.845.783
Cộng	381.777.519.990	293.191.678.809

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	30.997.724	461.354.660
Cộng	30.997.724	461.354.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	2.384.642.036	1.790.650.836
Phí Lưu ký chứng khoán	703.779.723	423.048.951
Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn	3.696.152.054	8.528.768.724
Chi phí trả lãi tiền vay	312.821.696.399	245.172.507.828
Chi phí dự phòng	14.863.834.783	-
Chi phí tư vấn, môi giới	58.822.900	17.438.378
Chi phí khác	7.364.337.354	6.759.538.789
Cộng	341.893.265.249	262.691.953.506

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.676.031.433	5.459.046.734
Chi phí vật liệu quản lý	278.177.073	177.307.415
Chi phí đồ dùng văn phòng	796.168.012	1.482.631.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.180.102.083	3.467.564.862
Thuế phí, lệ phí	72.337.620	247.954.270
Chi phí dự phòng	12.527.452.550	2.803.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.978.628.491	8.172.787.245
Chi phí bằng tiền khác	2.125.732.417	1.417.959.491
Cộng	32.634.629.679	23.228.751.621

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.367.142.052	6.811.633.385
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.688.560.922)	(2.730.252.333)
- Các khoản điều chỉnh tăng	742.651.723	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	(11.431.212.645)	(2.730.252.333)
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.321.418.870)	4.081.381.052
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	1.020.345.263
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.020.345.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.7.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.888.334.525	92.600.585.139
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	87.233.199.189	127.388.771.423
- Cổ phiếu niêm yết	87.233.098.389	757.696.133
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	126.630.722.490
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	100.800	352.800
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.045.244.382.391	1.824.562.951.864
Đầu tư chứng khoán dài hạn	25.824.000.000	28.824.000.000
Tài sản tài chính khác	3.011.002.346	2.890.550.251
Cộng	2.180.200.918.451	2.076.266.858.677
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	684.854.465.064	1.417.559.000.000
Phải trả người bán	41.131.376	3.401.074.480
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.183.137.685	23.246.380.000
Chi phí phải trả	28.972.222.222	26.402.328.767
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.176.914.020.275	374.613.701.522
Cộng	1.897.964.976.622	1.845.222.484.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng các tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 025/TD-TTKD-2012 ngày 20/01/2012 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt và công ty CP Chứng khoán BETA:

Hợp đồng cầm cố TS số 16/HĐCC-TTKD-2012 ngày 20/1/2012:

- 200 Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Y tế Bản Việt, giá trị theo mệnh giá là 20 tỷ đồng;
- 1.000.000 cổ phần của Công ty CP Liên Minh, giá trị theo mệnh giá là 10 tỷ đồng;
- 1.300.000 cổ phần Công ty CP Ô tô Đô Thành, giá trị theo mệnh giá là 13 tỷ đồng;

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại 31/12/2012				
Vay và nợ	223.793.465.064	461.061.000.000	-	684.854.465.064
Phải trả người bán	41.131.376	-	-	41.131.376
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.183.137.685	-	-	7.183.137.685
Chi phí phải trả	-	28.972.222.222	-	28.972.222.222
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.176.914.020.275	-	-	1.176.914.020.275
Cộng	1.407.931.754.400	490.033.222.222	-	1.897.964.976.622
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	417.324.000.000	1.000.235.000.000	-	1.417.559.000.000
Phải trả người bán	3.401.074.480	-	-	3.401.074.480
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23.246.380.000	-	-	23.246.380.000
Chi phí phải trả	-	26.402.328.767	-	26.402.328.767
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	374.613.701.522	-	-	374.613.701.522
Cộng	818.585.156.002	1.026.637.328.767	-	1.845.222.484.769

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tại 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.888.334.525	-	-	18.888.334.525
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	87.233.199.189	-	-	87.233.199.189
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.045.244.382.391	-	-	2.045.244.382.391
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	25.824.000.000	-	25.824.000.000
Tài sản tài chính khác	-	3.011.002.346	-	3.011.002.346
Cộng	2.151.365.916.105	28.835.002.346	-	2.180.200.918.451
Tại 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.600.585.139	-	-	92.600.585.139
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	127.388.771.423	-	-	127.388.771.423
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.824.562.951.864	-	-	1.824.562.951.864
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	28.824.000.000	-	28.824.000.000
Tài sản tài chính khác	-	2.890.550.251	-	2.890.550.251
Cộng	2.044.552.308.426	31.714.550.251	-	2.076.266.858.677

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động đầu tư chứng khoán và góp vốn, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2012	Môi giới chứng khoán	Đầu tư chứng khoán và góp vốn	Tư vấn đầu tư chứng khoán	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	9.770.623.596	82.125.030.366	182.286.566	289.668.581.738	381.746.522.266
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	9.770.623.596	82.125.030.366	182.286.566	289.668.581.738	381.746.522.266
Chi phí bộ phận	2.384.642.036	3.696.152.054	58.822.900	335.753.648.259	341.893.265.249
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.385.981.560	78.428.878.312	123.463.666	(46.085.066.521)	39.853.257.017
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					32.634.629.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					7.218.627.338
Thu nhập khác					148.514.731
Chi phí khác					17
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					7.367.142.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012 VND
Ngân hàng TMCP Bán Việt	Đối tác lớn	Chi phí lãi vay	79.983.086.581
Ngân hàng TMCP Nam Á	Cổ đông lớn	Chi phí lãi vay	50.739.501.648
Cộng			130.722.588.229

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Tại 31/12/2012	
			Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Ngân hàng TMCP Nam Á	Cổ đông lớn	Số dư vay ngắn hạn	-	208.769.465.064
Ngân hàng TMCP Nam Á	Cổ đông lớn	Phải thu của khách hàng	10.269.450	
Ngân hàng TMCP Bán Việt	Đối tác lớn	Số dư vay ngắn hạn	-	14.850.000.000
Bà Phan Thị Yên Hà	Cổ đông lớn	Số dư trái phiếu phát hành	-	100.000.000.000
Bà Huỳnh Thị Ngọc Hân	Cổ đông lớn	Phải thu về giao dịch chứng khoán	251.000.000	-
		Tạm ứng	80.000.000	
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông lớn, thành viên HĐQT, BGD	Phải thu khách hàng - ủy thác đầu tư	20.000.000.000	-
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	82.819.400	-
Cộng			20.780.706.373	323.619.465.064

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh (AISC). Một số số liệu năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với mục đích so sánh của Báo cáo tài chính năm nay.



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Hữu Trường
Kế toán trưởng